Thの発音　頭子音

ベトナム語の発音

日本語タ行との比較

私はベトナム語のthの発音は「日本語のタ行」とだと聞いて、それをうのみのして混乱している。

さらにtにhが付くと時は「息をはく」発音なので、ますますむずかしい。

thの発音は「日本語のタ行」とは異なる発音であることを認識し、使い分ける必要がある。

チとツは別物である。

50音タ行のローマ字

ta ti tu te to

chi tsu

【単語】

ベトナム語のth

＜タ：ローマ字taに近い音＞

takai　高い（日本語）

tháng　月（ベトナム語）

＜チ：ローマ字ti / chi と異なる音＞

chikai　近い（日本語）

thích　好き（ベトナム語）

＜ツ：ローマ字tu / tsu と異なる音＞

tsumetai　冷たい（日本語）

dịch thuật　翻訳（ベトナム語）

thuật

＜テ：ローマ字teに近い音＞

tegami　手紙（日本語）

có thể　出来る（ベトナム語）

thể

＜ト：ローマ字toに近い音＞

tokei　時計（日本語）

thời gian　時間（ベトナム語）

thời

…………………………..

【事例】

tháng

　month

　月

Tôi đi du lịch vào tháng 11.

　I travel in November.

　私は11月に旅行します。

thích

　like

　好き、お気に入り

Tôi không thích chả nem.

I don't like spring rolls.

春巻きは好きではありません。

dịch thuật

　translation

　翻訳

Ứng dụng dịch thuật là một công cụ quan trọng đối với anh ấy.

The translation app is an important tool for him.

翻訳アプリは彼にとって重要なツールです。

có thể

can

出来る

Tôi có thể nói tiếng Việt.

　I can speak Vietnamese.

　私はベトナム語を話します。

thời gian

　time

　時間

Tôi muốn đến Đà Nẵng, nhưng tôi không có thời gian để tham quan.

　I want to go to Da Nang, but I don't have time to visit.

私はダナンに行きたいのですが、行く時間がありません。